

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HAPPY GARDEN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HAPPY GARDEN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAPPY GARDEN INVESTMENT AND DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HAPPY GARDEN CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109399248

**3. Ngày thành lập:** 30/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 26 Đường Sông Nhuệ, TDP số 4, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định                                                                                               | 4929     |
| 2.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                        | 4931     |
| 3.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô | 4932     |
| 4.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                               | 4933     |
| 5.  | Vận tải hành khách đường sắt<br>Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường sắt                                                                                                                                         | 4911     |
| 6.  | Vận tải hàng hóa đường sắt<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sắt                                                                                                                                      | 4912     |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch                           | 5021 |
| 8.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa                                                                                                                                                 | 5022 |
| 9.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: hoạt động lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                     | 5210 |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                     | 5221 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                    | 5222 |
| 12. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động hàng không)                                                                                                                                            | 5229 |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản | 6820 |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                 | 4212 |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                          | 4222 |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                           | 4223 |
| 23. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                            | 4229 |
| 24. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 25. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 26. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                        | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329        |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330        |
| 34. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390        |
| 35. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</li> </ul> </li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> <li>- Dịch vụ đấu thầu</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình.</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</li> <li>- Dịch vụ lập quy hoạch xây dựng</li> <li>- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án</li> <li>- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình</li> <li>- Dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> <li>- Khảo sát xây dựng</li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> <li>- Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện.</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 36. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2394        |
| 37. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2391        |
| 38. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2392        |
| 39. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2395        |
| 40. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2396        |
| 41. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2399        |
| 42. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2410        |

|     |                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ hoạt động sản xuất vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                        | 2420 |
| 44. | Đúc kim loại màu<br>(Trừ hoạt động sản xuất vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                             | 2432 |
| 45. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                      | 4610 |
| 46. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                        | 4649 |
| 47. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                       | 4659 |
| 48. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                             | 4662 |
| 49. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                               | 4663 |
| 50. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                     | 4669 |
| 51. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 52. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4742 |
| 53. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4752 |
| 54. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4753 |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4759 |
| 56. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ súng đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí; bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu). | 4773 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                   | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VĂN ĐÌNH VŨ**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *14/04/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *042085000459*

Ngày cấp: *24/04/2018*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *CH1914, Tòa HH2C Linh Đàm, Lô CC6 KĐT Linh Đàm, đường Linh Đường, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *CH1914, Tòa HH2C Linh Đàm, Lô CC6 KĐT Linh Đàm, đường Linh Đường, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*